

**TỔNG HỢP DIỆN TÍCH RỪNG ĐƯỢC CHI TRẢ DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG TẠM ỨNG NĂM 2022 LƯU VỰC SÔNG ĐÀ
XÃ MUỜNG PỒN, HUYỆN ĐIỆN BIÊN, TỈNH ĐIỆN BIÊN**

TT	Bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng	Vị trí, địa điểm				Diện tích cung ứng DVMTR (ha)	Hệ số K	Trong đó				Diện tích được chi trả tiền DVMTR (ha)
		Lô	Khoảnh	Tiểu Khu	Tên địa phương			K1	K2	K3	K4	
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8=9x10x11x12]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13=8x7]
I	HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN (11 HGD)					37,870						37,803
	Bản Cò Chạy I					10,78						10,78
1	Lù Văn Lại	b	6	690A		3,49	1			1		3,490
2	Lò Thị Xanh	a	4	691A		3,06	1			1		3,060
3	Quảng Văn Xiển	a	6	691A		4,23	1			1		4,230
	Bản Co Chạy II					10,88						10,880
4	Lò Văn Yên	b	1	691A		1,69	1			1		1,690
5	Lò Văn Phan	d	2	691A		6,10	1			1		6,100
6	Lò Văn Hom	c	2	691A		3,09	1			1		3,090
	Bản Huổi Chan I					5,30						5,300
7	Cà Văn Inh	a	13	686		3,95	1			1		3,950
		a	3	686		1,35	1			1		1,350
	Cộng					5,30						5,300
	Bản Lĩnh					5,34						5,273
8	Nguyễn Ngọc An	c	4	685		4,67	1			1		4,670
		a	5	686		0,67	0,9			0,9		0,603
	Cộng					5,34						5,273
	Bản Mường Pồn II					4,96						4,960
9	Lường Văn Chung	c	4	691B		2,45	1			1		2,450
10	Quảng Văn Trường	d	4	691B		2,51	1			1		2,510
	Bản Mường Pồn I					0,61						0,610
11	Quảng Văn Pán	b	4	691B		0,61	1			1		0,610



TT	Bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng	Vị trí, địa điểm				Diện tích cung ứng DVMTR (ha)	Hệ số K	Trong đó				Diện tích được chi trả tiền DVMTR (ha)
		Lô	Khoảnh	Tiểu Khu	Tên địa phương			K1	K2	K3	K4	
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8=9x10x11x12]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13=8x7]
II	CỘNG ĐỒNG THÔN BẢN (10)					3.440,58						3.440,580
1	Cộng đồng bản Co Chạy II	a	2	691A		5,15	1			1		5,150
		a	1	690A		4,32	1			1		4,320
		c	3	691A		15,43	1			1		15,430
		d	3	690A		2,50	1			1		2,500
		al	1	690A		19,33	1			1		19,330
		b	1	690A		27,25	1			1		27,250
		c	1	690A		18,13	1			1		18,127
		d	1	690A		14,01	1			1		14,010
		đ	1	690A		13,31	1			1		13,310
		e	1	690A		18,81	1			1		18,810
		f	1	690A		10,17	1			1		10,170
		g	1	690A		14,01	1			1		14,010
		h	1	690A		12,92	1			1		12,920
		i	1	690A		2,58	1			1		2,580
		l	1	690A		10,07	1			1		10,070
		a	2	690A		17,93	1			1		17,930
		b	2	690A		20,32	1			1		20,320
		c	2	690A		17,44	1			1		17,440
		d	2	690A		25,16	1			1		25,160
		đ	2	690A		19,43	1			1		19,430
		f	2	690A		16,79	1			1		16,790
		b	3	690A		11,91	1			1		11,910
		c	3	690A		20,02	1			1		20,020
		d	3	690A		16,01	1			1		16,010
		đ	3	690A		14,64	1			1		14,637
		e	3	690A		16,11	1			1		16,110
		f	3	690A		16,39	1			1		16,390
	Cộng					400,13						400,134

TT	Bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng	Vị trí, địa điểm				Diện tích cung ứng DVMTR (ha)	Hệ số K	Trong đó				Diện tích được chi trả tiền DVMTR (ha)
		Lô	Khoảnh	Tiểu Khu	Tên địa phương			K1	K2	K3	K4	
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8=9x10x11x12]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13=8x7]
2	Cộng đồng bản Co Chạy I	c	6	690A		8,41	1			1		8,410
		a	5	690A		91,19	1			1		91,190
		a	7	690A		96,20	1			1		96,200
		a	11	690A		60,67	1			1		60,670
		b	11	690A		56,95	1			1		56,950
		e	3	690A		52,98	1			1		52,980
		c	4	690A		25,72	1			1		25,720
	Cộng					392,12						392,120
3	Cộng đồng bản Mường Pồn I	a	1	690B		58,23	1			1		58,230
		c	1	690B		18,87	1			1		18,870
		b	5	685		1,73	1			1		1,730
		a	4	689		62,14	1			1		62,140
		a	5	689		192,63	1			1		192,630
		a	11	686		5,16	1			1		5,160
		a	2	691B		22,03	1			1		22,030
		a	4	691B		22,14	1			1		22,140
	Cộng					382,93						382,930

TT	Bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng	Vị trí, địa điểm				Diện tích cung ứng DVMTR (ha)	Hệ số K	Trong đó				Diện tích được chi trả tiền DVMTR (ha)
		Lô	Khoảnh	Tiểu Khu	Tên địa phương			K1	K2	K3	K4	
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8=9x10x11x12]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13=8x7]
4	Cộng đồng bản Mường Pồn II	e	4	691B		28,16	1			1		28,160
		b	1	690B		53,74	1			1		53,740
		c	3	690B		7,38	1			1		7,380
		a	4	690B		24,87	1			1		24,870
		b	5	689		40,82	1			1		40,820
		a	3	690B		12,17	1			1		12,170
		b	3	690B		48,27	1			1		48,270
		a	6	689		125,31	1			1		125,310
		b	6	689		12,02	1			1		12,020
		a	1	690A		10,52	1			1		10,520
		b	1	690A		27,43	1			1		27,430
		a	1	690B		18,28	1			1		18,280
		b	1	690B		15,67	1			1		15,670
		c	1	690B		12,86	1			1		12,860
		d	1	690B		12,95	1			1		12,950
		a	2	690B		25,80	1			1		25,800
		b	2	690B		17,27	1			1		17,270
		c	2	690B		19,94	1			1		19,940
		d	2	690B		15,65	1			1		15,650
		e	2	690B		13,86	1			1		13,860
		f	2	690B		16,14	1			1		16,140
		g	2	690B		24,81	1			1		24,810
		h	2	690B		18,73	1			1		18,730
		k	2	690B		20,71	1			1		20,710

TT	Bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng	Vị trí, địa điểm				Diện tích cung ứng DVMTR (ha)	Hệ số K	Trong đó				Diện tích được chi trả tiền DVMTR (ha)
		Lô	Khoảnh	Tiểu Khu	Tên địa phương			K1	K2	K3	K4	
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8=9x10x11x12]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13=8x7]
4	Cộng đồng bản Mường Pồn II	l	2	690B		21,63	1			1		21,630
		m	2	690B		24,74	1			1		24,740
		a	3	690B		20,40	1			1		20,400
		đ	3	690B		21,35	1			1		21,350
		f	3	690B		15,24	1			1		15,240
		g	3	690B		20,61	1			1		20,610
		h	3	690B		21,50	1			1		21,500
		i	3	690B		23,42	1			1		23,420
		m	3	690B		12,56	1			1		12,560
		a	4	690B		23,58	1			1		23,580
		b	4	690B		21,37	1			1		21,370
		c	4	690B		23,62	1			1		23,620
		d	4	690B		22,01	1			1		22,010
		đ	4	690B		14,09	1			1		14,090
		e	4	690B		23,39	1			1		23,390
		f	4	690B		17,47	1			1		17,470
		i	4	690B		18,21	1			1		18,210
		k	4	690B		18,01	1			1		18,010
		l	4	690B		22,60	1			1		22,600
		m	4	690B		15,31	1			1		15,310
	Cộng					1.024,47						1.024,470
5	Cộng đồng bản Huổi Chan II	a	2	686		19,87	1			1		19,870
		b	14	686		8,57	1			1		8,570
		b	2	686		136,54	1			1		136,540
		a	14	686		9,23	1			1		9,230
	Cộng					174,21						174,210

TT	Bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng	Vị trí, địa điểm				Diện tích cung ứng DVMTR (ha)	Hệ số K	Trong đó				Diện tích được chi trả tiền DVMTR (ha)
		Lô	Khoảnh	Tiểu Khu	Tên địa phương			K1	K2	K3	K4	
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8=9x10x11x12]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13=8x7]
6	Cộng đồng bản Huổi Chan I	c	1	685		43,79	1			1		43,790
		d	1	685		12,70	1			1		12,700
	Cộng					56,49						56,490
7	Cộng đồng bản Huổi Un	b	7	691B		21,64	1			1		21,640
		a	6	691B		6,13	1			1		6,130
		a1	6	691B		3,81	1			1		3,810
	Cộng					31,58						31,580
8	Cộng đồng bản Pá Chả	a	3	690A		24,13	1			1		24,130
		d	6	696A		31,54	1			1		31,540
		b	4	690A		70,52	1			1		70,520
		a	2	696A		2,55	1			1		2,550
		a	5	696A		3,00	1			1		3,000
		a	3	696A		19,05	1			1		19,050
		a	6	696A		19,61	1			1		19,610
		b	5	696A		6,60	1			1		6,600
		b	3	690A		1,33	1			1		1,330
		a	7	696A		7,88	1			1		7,880
		b	6	696A		4,20	1			1		4,200
		a	4	690A		17,93	1			1		17,930
		b	7	696A		2,64	1			1		2,640
		c	6	696A		2,48	1			1		2,480
		a	10	696A		17,08	1			1		17,080
	Cộng					230,54						230,540

TT	Bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng	Vị trí, địa điểm				Diện tích cung ứng DVMTR (ha)	Hệ số K	Trong đó				Diện tích được chi trả tiền DVMTR (ha)
		Lô	Khoảnh	Tiểu Khu	Tên địa phương			K1	K2	K3	K4	
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8=9x10x11x12]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13=8x7]
9	Cộng đồng bản Tin Tộc	a	1	689		63,17	1			1		63,170
		a	3	685		34,27	1			1		34,270
		a	4	685		2,82	1			1		2,820
		a1	3	685		64,14	1			1		64,140
		b	3	685		5,41	1			1		5,410
	Cộng					169,81						169,810
10	Cộng đồng bản Lĩnh	b	4	685		76,25	1			1		76,250
		e	4	685		7,46	1			1		7,460
		d	4	685		13,10	1			1		13,100
		b2	4	685		3,87	1			1		3,870
		c	5	685		111,28	1			1		111,280
		b1	4	685		49,08	1			1		49,080
		a	5	685		14,60	1			1		14,600

TT	Bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng	Vị trí, địa điểm				Diện tích cung ứng DVMTR (ha)	Hệ số K	Trong đó				Diện tích được chi trả tiền DVMTR (ha)
		Lô	Khoảnh	Tiểu Khu	Tên địa phương			K1	K2	K3	K4	
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8=9x10x11x12]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13=8x7]
10	Cộng đồng bản Lĩnh	a	7	686		9,19	1			1		9,190
		a	9	686		6,12	1			1		6,120
		b	8	686		33,80	1			1		33,800
		b	11	686		30,35	1			1		30,350
		a	2	689		129,74	1			1		129,740
		b	3	689		76,51	1			1		76,510
		a	3	689		16,95	1			1		16,950
	Cộng					578,30						578,296
	Tổng A					3.478,45						3.478,383

HẠT KIỂM LÂM

PHÓ HẠT TRƯỞNG



Lê Văn Quý

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ MUỜNG PỜN

PHÓ CHỦ TỊCH



Chà A Lả

Điện Biên, ngày tháng 10 năm 2022
QUỸ BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN RỪNG

KT.GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



Trần Xuân Tâm